TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **28**/2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 22/01/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Duy Khương**
2. Ông **Nguyễn Thành Thái**

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Chí Thăng**- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa**: Bà **Nguyễn Thị Kiều Hoa** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 463/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025, về việc: *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Lê Văn Q**, sinh năm 1976
Địa chỉ: ấp P, xã TL, tỉnh AG.
- *Bị đơn:* Chị **Võ Thị M,** sinh năm 1982.
Địa chỉ: ấp P, xã TL, tỉnh AG.

(Anh Q, chị M có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn anh Lê Văn Q trình bày:***

Vào năm 1997 anh cùng với chị Võ Thị M có chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh và chị Võ Thị M có 4 người con chung gồm: Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 27/01/1998; Lê Văn D, sinh ngày 19/4/2001; Lê Văn K, sinh ngày 27/4/2006 và Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013. Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị không có tài sản chung; về nợ chung: Vợ chồng anh chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong quá trình chung sống những năm đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi không hợp nhau từ đó dẫn đến tình nghĩa vợ chồng rạn nứt. Tuy bản thân anh rất muốn duy trì cuộc hôn nhân này để chăm lo cho các con nhưng cố gắng không thành nếu cứ duy trì mãi thì chỉ gây mâu thuẫn kéo dài, nên anh và chị Võ Thị M đã không còn sống chung với nhau. Nay tại phiên tòa anh có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Võ Thị M;

- Về con chung: Các con tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 27/01/1998; Lê Văn D, sinh ngày 19/4/2001; Lê Văn K, sinh ngày 27/4/2006 đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng ý giao con tên Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013 cho chị Võ Thị M chăm sóc nuôi dưỡng, anh Q không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Võ Thị M trình bày:***

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Lê Văn Q và chị có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Lê Văn Q;

- Về con chung: Các con gồm: Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 27/01/1998; Lê Văn D, sinh ngày 19/4/2001; Lê Văn K, sinh ngày 27/4/2006 đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013, chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên ngày 28/12/2025 cháu Lê Thị Thảo L trình bày:***

Nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống với mẹ, cháu muốn được mẹ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

** **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Trên cơ sở xem xét các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, xác định rằng: anh Lê Văn Q và chị Võ Thị M đã

chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng đến sau ngày 01/01/2003 mà vẫn không đăng ký kết hôn tuy có đủ có điều kiện kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ tiết b Mục 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tuyên bố không công nhận anh Lê Văn Q và chị Võ Thị M là vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố về án phí và chi phí tố tụng khác trong vụ án đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Lê Văn Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Võ Thị M nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*", đồng thời bị đơn chị Võ Thị M có nơi cư trú tại ấp Phước Hòa, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Q và chị M đều xác định vào năm 1997 anh Q cùng với chị M chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy anh Q và chị M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc với nhau trong một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn và anh chị đã ly thân từ khoảng năm 2013-2014 đến nay. Như vậy, việc anh Q và chị M chung sống với nhau trong thời gian khá dài mà không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

"1. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng"

Như vậy việc anh Q và chị M chung sống với nhau như vợ chồng không được pháp luật công nhận. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn Q và chị Võ Thi Muội.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung: có 4 người con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 27/01/1998; Lê Văn D, sinh ngày 19/4/2001; Lê Văn K, sinh ngày 27/4/2006 và Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013. Đối với các con chung Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 27/01/1998; Lê Văn D, sinh ngày 19/4/2001; Lê Văn K, sinh ngày 27/4/2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Anh Lê Văn Q và chị Võ Thị M thống nhất giao con chung Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013 cho chị Võ Thị M chăm sóc nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013 cho chị Võ Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng để không làm thay đổi môi trường sinh sống của cháu là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ly và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Võ Thị M tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Văn Q và chị Võ Thị M xác định trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và anh chị cam kết trong quá trình chung sống anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Lê Văn Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; tiết b Mục 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc hội định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn Q về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn Q và chị Võ Thị M.

2. Về việc nuôi con chung: Đối với 03 con chung gồm: Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 27/01/1998; Lê Văn D, sinh ngày 19/4/2001; Lê Văn K, sinh ngày 27/4/2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Giao con chung là cháu Lê Thị Thảo L, sinh ngày 27/01/2013 cho chị Võ Thị M chăm sóc nuôi dưỡng. Chị Võ Thị M tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội dồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Anh Lê Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Văn Q và chị Võ Thị M cùng xác định là anh chị không có tài sản chung và cam kết trong quá trình chung sống anh chị không có nợ chung, nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn Q phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010766 ngày 03/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND Khu vực 3;*
- *Phòng THADS Khu vực 3;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh